

Vocabulary Từ vựng	Part of speech Loại từ	Pronunciation Phiên âm	Definition Định nghĩa	Example sentence (English) Câu ví dụ (Tiếng Anh)	Example sentence (Vietnamese) Câu ví dụ (Tiếng Việt)
	(v)	/dɪˈspəʊz/	vứt bỏ	Dispose of the trash properly.	Hãy vứt rác đúng cách.
	(adj)	/ˈjuːsləs/	vô ích, vô dụng	The broken toy is useless.	Đồ chơi bị hỏng thì vô dụng.
	(adv)	/ˈfriːəli/	1 cách lo sợ	She walks fearfully at night.	Cô ấy đi bộ một cách sợ hãi vào ban đêm.
	(adj)	/ˈkeələs/	cẩu thả, tắc trách	He is careless with his toys.	Anh ấy không cẩn thận với đồ chơi của mình.
	(adj)	/ˈfriːəls/	không sợ	The firefighter is fearless.	Người lính cứu hỏa rất dũng cảm.
	(n)	/ˌpɜːsəˈnæləti/	nhân cách, cá tính, phẩm chất	He has a friendly personality.	Anh ấy có tính cách thân thiện.
	(adj)	/ˈenviəs/	ghen tị, đố kỵ	She feels envious of her friend's toy.	Cô ấy cảm thấy ghen tị với đồ chơi của bạn mình.
	(v) / (n)	/fɪə(r)/	sợ / nỗi sợ	He feels fear in the dark.	Anh ấy cảm thấy sợ hãi trong bóng tối.